

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 02 - 2025

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hưng, bà Nguyễn Thị Bận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Hoàng Phương Loan - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Diễm Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 25/02/2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 681/2024/TLST-HNGĐ ngày 18/10/2024 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 234/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/12/2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị T, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Số 145/9 N, Thôn 3, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 145/9 N, Thôn 3, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn trình bày:

Bà Trịnh Thị T và ông Nguyễn Văn T1 kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk ngày 29/11/2006. Thời gian đầu hôn nhân hạnh phúc, tuy nhiên đến năm 2020 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do không cùng quan điểm sống, không có sự tin tưởng nhau nên thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn hôn nhân ngày càng lớn, thời gian mâu thuẫn kéo dài, hôn nhân không hạnh phúc nên vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2024 cho đến nay. Vì vậy, bà T đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn đối với ông Nguyễn Văn T1.

Về con chung: Bà T và ông T1 có 03 con chung là cháu Nguyễn Trịnh Hồng A, sinh ngày 27/10/2006; cháu Nguyễn Trịnh Mai A, sinh ngày 08/11/2008 và cháu Nguyễn Trịnh Minh A, sinh ngày 29/5/2018. Đối với cháu Nguyễn Trịnh Hồng A, hiện đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trịnh Mai A và Nguyễn Trịnh Minh A

cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông T1 và bà T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, thành phố B ngày 29/11/2006. Thời gian đầu hôn nhân hạnh phúc, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn như lời trình bày của nguyên đơn. Mâu thuẫn không thể hàn gắn và kéo dài nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2023 cho đến nay, ông T1 xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà T.

Về con chung: Ông T1 và bà T có 03 con chung như lời trình bày của bà T là đúng. Đối với cháu Nguyễn Trịnh Hồng A, hiện đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; nguyện vọng của ông T1 được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trịnh Minh A, giao cháu Nguyễn Trịnh Mai A cho bà T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, các đương sự tự thỏa thuận.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung (bút lục 27-28), bị đơn xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có khoản nợ chung 1.000.000.000 đồng vay tại Ngân hàng N - Chi nhánh H, ông T1 yêu cầu bà T phải trả khoản nợ nêu trên thì mới đồng ý ly hôn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do; đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định được tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho bà Trịnh Thị T được ly hôn đối với ông Nguyễn Văn T1. Về con chung, giao cháu Nguyễn Trịnh Mai A và Nguyễn Trịnh Minh A cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ và hợp lệ văn bản tố tụng cho đương sự; ông Nguyễn Văn T1 đã được triệu

tập đến lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị T và ông Nguyễn Văn T1 kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T và ông T1 đều xác định mâu thuẫn hôn nhân không thể hàn gắn, vợ chồng đã ly thân. Trên cơ sở đó, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Bà T và ông T1 có 03 con chung là cháu Nguyễn Trịnh Hồng A, sinh ngày 27/10/2006; cháu Nguyễn Trịnh Mai A, sinh ngày 08/11/2008 và cháu Nguyễn Trịnh Minh A, sinh ngày 29/5/2018. Xét nguyện vọng của các đương sự về việc nuôi con, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với cháu Nguyễn Trịnh Hồng A, hiện đã thành niên nên các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với cháu Nguyễn Trịnh Mai A (cháu gái) và cháu Nguyễn Trịnh Minh Anh (dưới 7 tuổi) cần nhiều hơn sự quan tâm, chăm sóc từ người mẹ. Tại phiên tòa, bà Trịnh Thị T giao nộp tài liệu (giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh) chứng minh được điều kiện về nơi cư trú và mức thu nhập, đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; ông Nguyễn Văn T1 có yêu cầu nuôi cháu Nguyễn Trịnh Minh A nhưng không giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh về khả năng nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Do đó, Hội đồng xét xử cần giao cháu Nguyễn Trịnh Mai A và Nguyễn Trịnh Minh A cho bà Trịnh Thị T trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo tốt nhất quyền lợi của trẻ.

Về cấp dưỡng nuôi con, bà Trịnh Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung; bị đơn cho rằng các đương sự có khoản nợ chung 1.000.000.000 đồng vay tại Ngân hàng N - Chi nhánh H, tỉnh Đắk Lắk. Tại Biên bản làm việc ngày 29/10/2024 (bút lục 17), Tòa án đã hướng dẫn ông T1 về quyền làm đơn yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung nhưng bị đơn xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung (bút lục 27-28) nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà Trịnh Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị T được ly hôn đối với ông Nguyễn Văn T1.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trịnh Mai A, sinh ngày 08/11/2008 và cháu Nguyễn Trịnh Minh A, sinh ngày 29/5/2018 cho bà Trịnh Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Đối với cháu Nguyễn Trịnh Hồng A, sinh ngày 27/10/2006, hiện đã thành niên nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Nguyên đơn bà Trịnh Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2023/0013281 ngày 26/7/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp BMT;
- Chi cục THADS Tp B;
- UBND xã H;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng